

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Liên quan đến chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính soát xét năm 2020 đã được kiểm toán so với Báo cáo tài chính soát xét năm 2020, nay Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình như sau:

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán đã được Kiểm toán viên điều chỉnh và phân loại lại như sau:

Khoản mục	BCTC 6 tháng đầu năm 2020 (trước kiểm toán)		BCTC 6 tháng đầu năm 2020 (đã kiểm toán)		Chênh lệch	
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.602.305.000	100	768.477.484	(833.827.516)	
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.602.305.000	151	768.477.484	(833.827.516)	(1)
TÀI SẢN DÀI HẠN		1.102.035.351		1.935.862.867	833.827.516	
Chi phí trả trước dài hạn	261	1.102.035.351	261	1.935.862.867	833.827.516	(2)
NỢ PHẢI TRẢ	300	3.746.185.789	300	3.746.185.789	-	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.577.127.308	313	3.729.455.628	1.152.328.320	(3)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.169.058.481	315	16.730.161	(1.152.328.320)	(4)

Chi tiết chênh lệch:

(1) Mã số 151 giảm do Kiểm toán điều chỉnh phân loại chi phí trả trước ngắn hạn sang dài hạn với số tiền 833.827.516 đồng.

(2) Mã số 261 tăng do Kiểm toán điều chỉnh phân loại chi phí trả trước ngắn hạn sang dài hạn với số tiền 833.827.516 đồng.

(3) Mã số 313 tăng do kiểm toán điều chỉnh khoản tiền thuê đất tạm tính trong năm từ tài khoản phải trả ngắn hạn sang tài khoản thuế phải số tiền 1.152.328.320 đồng.

(4) Mã số 315 giảm kiểm toán điều chỉnh khoản tiền thuê đất tạm tính trong năm từ tài khoản phải trả ngắn hạn sang tài khoản thuế phải số tiền 1.152.328.320 đồng.

B. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	BCTC 6 tháng đầu năm 2020 (trước kiểm toán)	BCTC 6 tháng đầu năm 2020 (đã kiểm toán)	Chênh lệch
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	98.529.606.395	98.167.998.693	(361.607.702)
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(42.043.944.036)	(52.043.280.123)	(9.999.336.087)
Tiền chi trả lãi vay	04	(932.163.916)	(933.315.093)	(1.151.177)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	97.614.483	758.807.034	661.192.551
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.073.391.710)	(5.845.505.625)	9.227.886.085
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.577.721.216	40.104.704.886	(473.016.330)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.875.218	3.487.893	(72.387.325)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	75.875.218	3.487.893	(72.387.325)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22.647.534.880	23.164.838.920	517.304.040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.647.534.880	23.164.838.920	517.304.040
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	15.651.164.364	15.623.064.749	(28.099.615)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	28.099.615	28.099.615

Nguyên nhân chênh lệch: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty do phần mềm kế toán tổng hợp nên một số chỉ tiêu được mặc định sẵn, chưa tổng hợp đúng dòng tiền thực tế của các hoạt động trong Công ty. Kiểm toán tổng hợp lại lưu chuyển tiền thực tế theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo thực tế phát sinh tại Công ty nên phát sinh chênh lệch số liệu so với số liệu Công ty tổng hợp.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình đề Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu (HCNS, KTTTC)

TM. CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Công Nghiệp
TỔNG GIÁM ĐỐC